

TỜ TRÌNH
Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
của huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện khóa XI, kỳ họp thứ 3

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất 2021 cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 3460/UBND-NNTN ngày 14/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Công văn số 2889/UBND-NNTN ngày 17/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 2362/STNMT-CCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc tổ chức thẩm định và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai kính trình Hội đồng nhân dân huyện khóa XI, kỳ họp thứ 3 thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Ia H'Drai, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hồ sơ thông qua kèm theo Tờ trình gồm:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và hệ thống các loại bảng biểu;
- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Ia H'Drai;
- Các tài liệu, văn bản khác có liên quan.

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	88.302,86	91.692,20	3.389,34	104%
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	352,90	105,17	-247,73	30%

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>113,31</i>	<i>10,60</i>	<i>-102,71</i>	<i>9%</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.068,72	2.740,32	671,60	132%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.671,98	8.811,68	7.139,70	527%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.297,17		-7.297,17	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			0,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	76.426,61	80.012,39	3.585,78	105%
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>55.594,11</i>	<i>55.594,11</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31,25	14,99	-16,26	48%
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	454,23	7,65	-446,58	2%
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.647,55	6.324,19	-3.323,36	66%
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	442,63	126,09	-316,54	28%
2.2	Đất an ninh	CAN	5,62	5,62	0,00	100%
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,33	14,96	-25,37	37%
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	155,69	78,00	-77,69	50%

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	224,37	8,08	-216,29	4%
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.552,77	4.998,23	-554,54	90%
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,10	1,11	-7,99	12%
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	81,12		-81,12	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.521,69	583,52	-938,17	38%
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	44,02	20,82	-23,20	47%
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	22,13	2,27	-19,86	10%
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.376,98	429,59	-947,39	31%
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,44	29,78	20,34	315%

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		26,12	26,12	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	71,40	5,42	-65,98	8%

3. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Ia H'Drai

3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích tự nhiên		98.021,81	100,00	98.021,81	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	91.692,20	93,54	83.498,36	85,18
	<i>Trong đó:</i>					-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	105,17	0,11	446,46	0,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10,60</i>	<i>0,01</i>	<i>338,20</i>	<i>0,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.740,32	2,80	2.247,43	2,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.811,68	8,99	8.593,70	8,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	80.012,39	81,63	70.944,92	72,38

	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>55.594,11</i>	<i>56,72</i>	<i>55.450,57</i>	<i>56,57</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,99	0,02	34,69	0,04
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,65	0,01	1.231,16	1,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.324,19	6,45	14.518,06	14,81
	<i>Trong đó:</i>			-		-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,09	0,13	373,65	0,38
2.2	Đất an ninh	CAN	5,62	0,01	7,03	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	30,00	0,03
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,96	0,02	85,69	0,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	78,00	0,08	235,88	0,24
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,08	0,01	120,72	0,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.998,23	5,10	12.411,18	12,66
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>848,73</i>	<i>0,87</i>	<i>1.444,96</i>	<i>1,47</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>243,04</i>	<i>0,25</i>	<i>453,68</i>	<i>0,46</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,28</i>	<i>0,00</i>	<i>5,88</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>9,12</i>	<i>0,01</i>	<i>17,81</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>21,34</i>	<i>0,02</i>	<i>30,74</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục</i>	<i>DTT</i>	<i>2,23</i>	<i>0,00</i>	<i>16,18</i>	<i>0,02</i>

	<i>thể thao</i>					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3.850,99	3,93	10.332,26	10,54
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,31	0,00	1,67	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	23,30	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,70	0,00	9,51	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,49	0,02	63,49	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,30	0,00	0,30	0,00
-	Đất chợ	DCH	1,70	0,00	11,40	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,11	0,00	4,11	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	103,72	0,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	583,52	0,60	779,05	0,79
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,82	0,02	31,47	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,27	0,00	4,13	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	429,59	0,44	232,10	0,24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	29,78	0,03	29,78	0,03

2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	26,12	0,03	69,55	0,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,42	0,01	5,39	0,01

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch của huyện Ia H'Drai

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Ia Toi	Xã Ia Dom	Xã Ia Đal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	8.202,54	7.331,28	318,47	552,79
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	368,44	155,96	70,74	141,74
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	794,10	490,82	123,56	179,72
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	7.040,00	6.684,50	124,17	231,33
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	143,54	115,22	13,60	14,72
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.043,22	669,97	45,10	1.328,15
	<i>Trong đó:</i>		-			
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	15,75	6,50	5,10	4,15
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	2.027,47	663,47	40,00	1.324,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>	-			

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

Đơn vị tính: ha

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch của huyện Ia H'Drai

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Ia Toi	Ia Dom	Ia Đal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)
	Tổng		0,03	0,03		
1	Đất nông nghiệp	NNP				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,03	0,03		
	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,03	0,03		
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,03</i>	<i>0,03</i>		

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo việc sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt trên địa bàn huyện.

Xây dựng chính sách đất đai và cụ thể hoá các điều khoản của Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật, đảm bảo kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ, tay nghề, chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành, các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Quan tâm và giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời

có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp, bố trí việc làm để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng quy định của pháp luật.

4.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực và vốn đầu tư

Thực hiện quy hoạch và đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, năng lượng, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, giáo dục, y tế, thủy lợi... Nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khỏe người lao động trên địa bàn huyện.

Cần có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ có trình độ, năng lực đến làm việc trên bản huyện. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên kết và vốn tự có, ngày công lao động trong nhân dân.

4.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quản lý đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn huyện.

Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia đóng góp ý kiến của người dân, các ngành nghề, lĩnh vực sử dụng đất nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện Ia H'Drai.

4.4. Tổ chức thực hiện Quy hoạch sử dụng đất

a. Ủy ban nhân dân huyện

Chỉ đạo thực hiện công bố, công khai rộng rãi phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Ia H'Drai sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên Trang thông tin điện tử của huyện, trên các phương tiện thông tin đại chúng, tại trụ sở Ủy ban nhân dân các xã, phòng Kinh tế và Hạ tầng, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt; phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm Luật Đất đai.

Chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt phạm quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất.

b. Phòng Kinh tế và Hạ tầng

Tổ chức thực hiện công bố công khai quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Ia H'Drai theo đúng quy định.

Tăng cường công tác quản lý, thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất theo định kỳ.

Phối hợp với các ngành liên quan rà soát, điều chỉnh quy hoạch ngành cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, đảm bảo sự thống nhất giữa các quy hoạch, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

c. Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông huyện

Phối hợp với phòng Kinh tế và Hạ tầng đăng tải hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã được phê duyệt của huyện Ia H'Drai lên Trang thông tin điện tử của huyện để các tổ chức, cá nhân và nhân dân được biết.

d. Ủy ban nhân dân các xã

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai nhất là quy định về việc sử dụng đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao đất, cho thu đất, chuyển mục đích sử dụng đất để nâng cao nhận thức trong các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân.

Phối hợp với phòng Kinh tế và Hạ tầng thực hiện công khai quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Ia H'Drai tại Trụ sở Ủy ban nhân dân, trên hệ thống loa, đài... của xã.

Phối hợp với phòng Kinh tế và Hạ tầng kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất; kiến nghị xử lý các trường hợp vi phạm.

(có dự thảo Nghị quyết kèm theo)

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện khóa XI, kỳ họp thứ 3 xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Huyện ủy (b/c);
- Thường trực HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Văn phòng HU-HĐND-UBND huyện;
- Lưu: VT- LT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Văn Nhàn